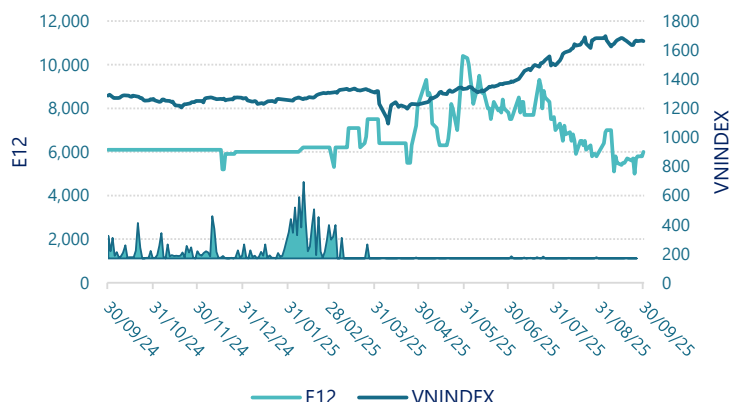


CTCP Xây dựng điện Vneco 12 (UPCOM: E12)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	6,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
SL cổ phiếu LH	1,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,885
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7
P/E	-4.4
EPS	-1,375

DT thuần

Q3/25

5.23

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.92 | 299%

YoY: ▼19.0 | -78.4%

LN sau thuế

Q3/25

-0.13

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.72 | 84.3%

YoY: ▼0.17 | -434%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

10.4%

+/- YoY: ▲ 7.2%

DT thuần

9T 2025

11.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼33.4 | -75.2%

LN sau thuế

9T 2025

-1.69

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.79 | -1755%

ROE

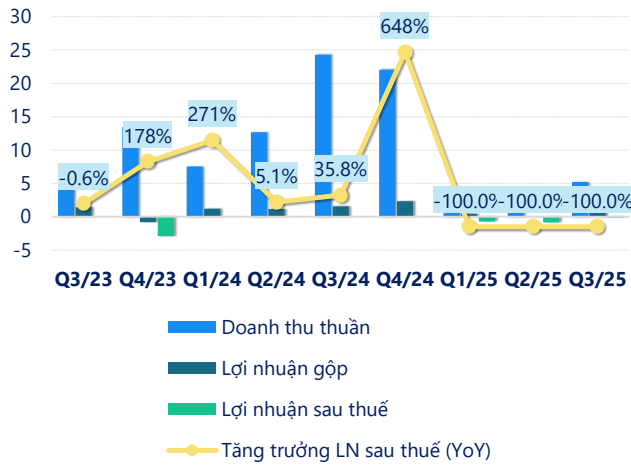
Q3/25

-15.1%

+/- YoY: ▲ 5.9%

tỷ VNĐ

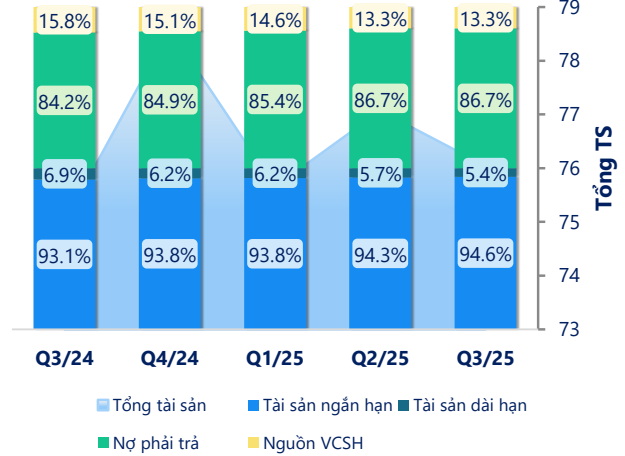
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

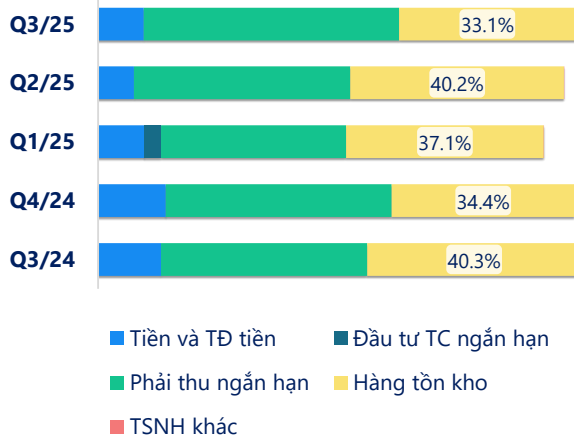
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



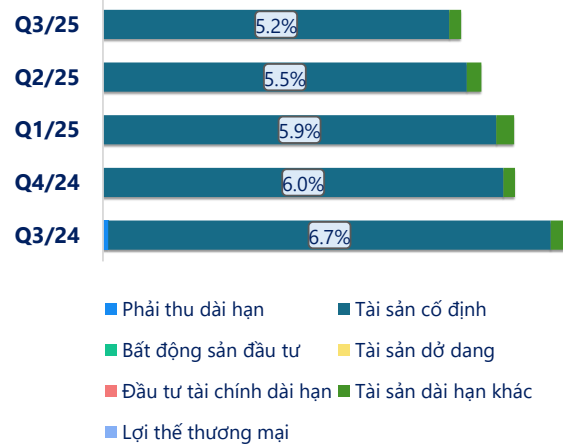
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

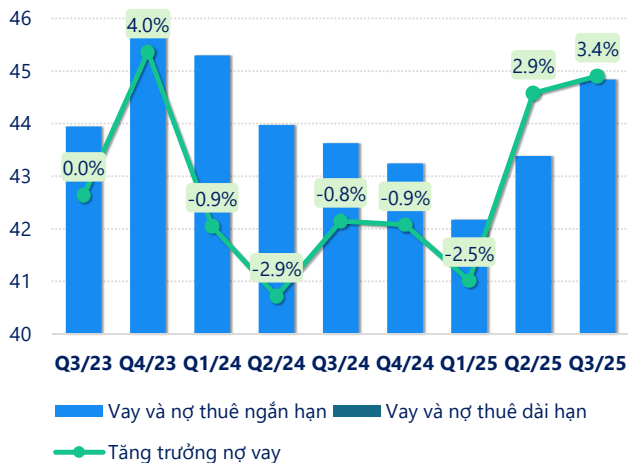
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

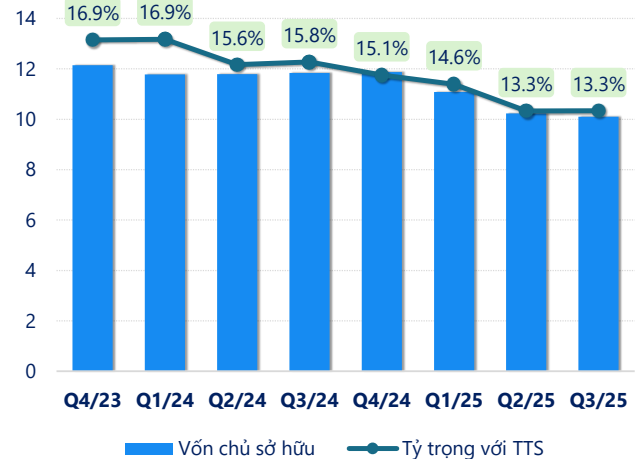
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

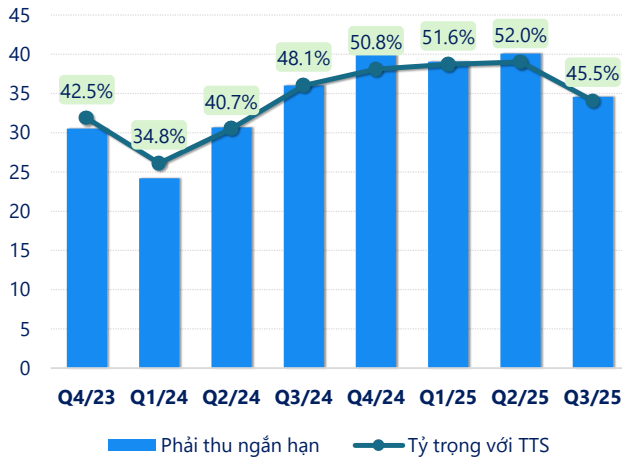
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



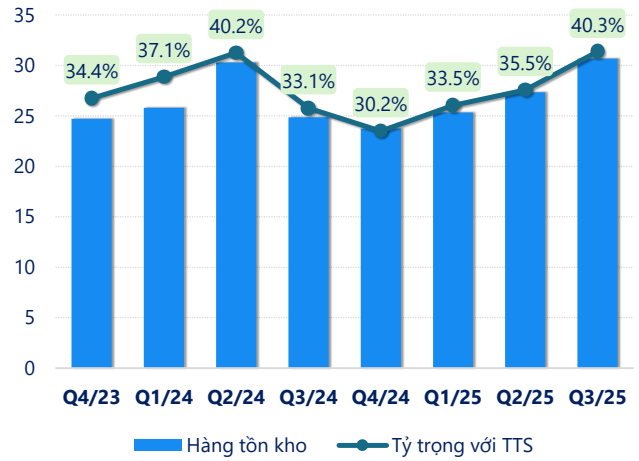
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


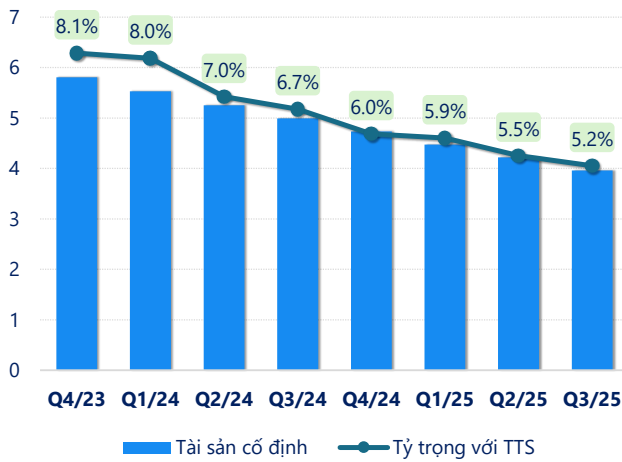
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


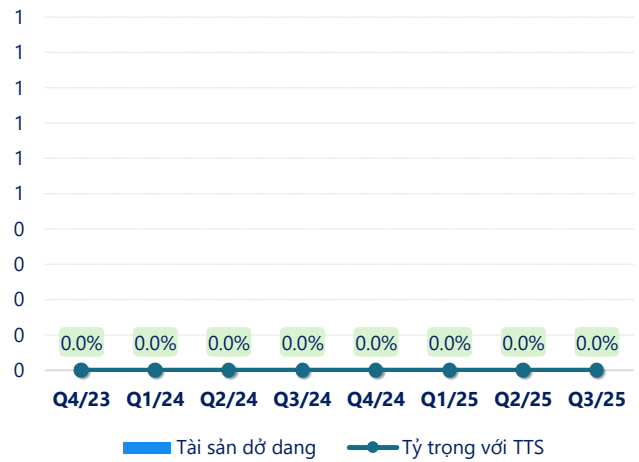
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

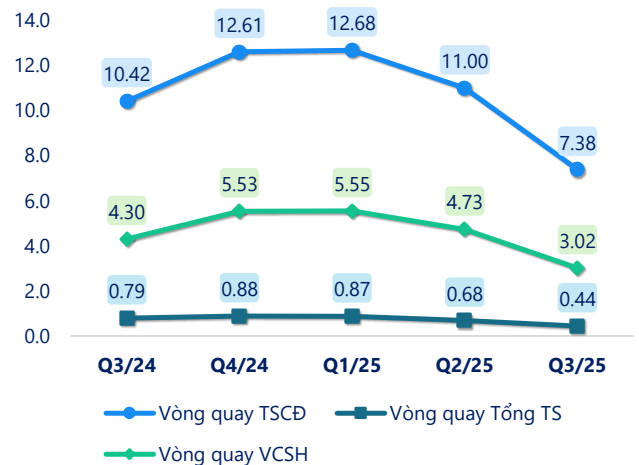
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	75.0	78.6	75.7	77.1	76.0
Tài sản ngắn hạn	69.8	73.7	71.0	72.7	71.9
Tiền và tương đương tiền	8.87	10.0	6.56	5.22	6.53
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	36.0	39.9	39.1	40.1	34.6
Hàng tồn kho	24.9	23.7	25.3	27.3	30.7
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.03	0.02	0.02	0.17
Tài sản dài hạn	5.21	4.87	4.68	4.39	4.10
Phải thu dài hạn	0.06	0	0	0	0
Tài sản cố định	4.99	4.73	4.48	4.22	3.96
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.15	0.14	0.20	0.17	0.13
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	63.2	66.7	64.6	66.8	65.9
Nợ ngắn hạn	63.2	66.7	64.6	66.8	65.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.6	43.2	42.2	43.4	44.8
Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	12.4	13.7	14.6	13.5
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	11.8	11.9	11.1	10.2	10.1
Vốn chủ sở hữu	11.8	11.9	11.1	10.2	10.1
Vốn điều lệ	12.0	12.0	12.0	12.0	12.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)